

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ QUỸ CHUBB LIFE**

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH  
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**



**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ QUỸ CHUBB LIFE**

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH  
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

| <b>MỤC LỤC</b>                                           | <b>TRANG</b> |
|----------------------------------------------------------|--------------|
| Thông tin về doanh nghiệp                                | 1            |
| Báo cáo của Ban Điều hành                                | 2            |
| Báo cáo soát xét đối với báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính | 3            |
| Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính                          | 5            |
| Thuyết minh báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính              | 18           |

## CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ QUỸ CHUBB LIFE

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

#### Giấy phép thành lập và hoạt động

Số 52/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) cấp lần đầu ngày 24 tháng 10 năm 2013 và Giấy phép thành lập và hoạt động thay đổi gần nhất số 29/GPĐC-UBCK do UBCKNN cấp ngày 10 tháng 2 năm 2026.

#### Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0312547486 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 24 tháng 10 năm 2013 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 9 ngày 4 tháng 3 năm 2026.

#### Ban Điều hành

|                        |                                               |
|------------------------|-----------------------------------------------|
| Ông Nguyễn Trọng Nghĩa | Chủ tịch<br>(từ ngày 10 tháng 2 năm 2026)     |
|                        | Phó Chủ tịch<br>(đến ngày 9 tháng 2 năm 2026) |
| Ông Nguyễn Hồng Sơn    | Chủ tịch<br>(đến ngày 9 tháng 2 năm 2026)     |
| Bà Đặng Thị Hồng Loan  | Giám đốc                                      |

#### Người đại diện pháp luật

|                        |                                           |
|------------------------|-------------------------------------------|
| Ông Nguyễn Trọng Nghĩa | Chủ tịch<br>(từ ngày 10 tháng 2 năm 2026) |
| Ông Nguyễn Hồng Sơn    | Chủ tịch<br>(đến ngày 9 tháng 2 năm 2026) |

#### Hoạt động chính

Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán tại Việt Nam.

#### Trụ sở chính

Lô K, Tầng 8, Tòa nhà Sun Wah Tower, 115 Nguyễn Huệ, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

#### Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

## CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ QUỸ CHUBB LIFE

### BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

#### Trách nhiệm của Ban Điều hành đối với báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

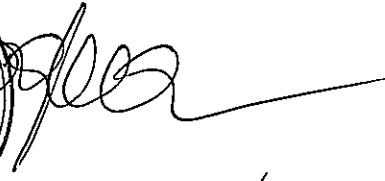
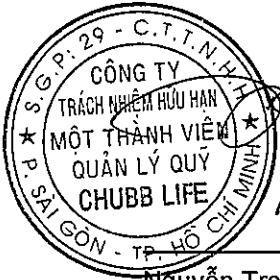
Ban Điều hành của Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Chubb Life ("Công ty") chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 ("Báo cáo") phù hợp với các quy định của Thông tư 91/2020/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2020 ("Thông tư 91/2020/TT-BTC") quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính, Thông tư 102/2025/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 29 tháng 10 năm 2025 ("Thông tư 102/2025/TT-BTC") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 91/2020/TT-BTC và các diễn giải được áp dụng nêu tại Thuyết minh 2.1 của Báo cáo.

Ban Điều hành của Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập Báo cáo tuân thủ theo phương pháp lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính được trình bày ở Thuyết minh 3 của Báo cáo. Ban Điều hành của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### Phê duyệt báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

Theo đây, chúng tôi phê duyệt báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo từ trang 5 đến trang 34. Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo được lập và trình bày phù hợp với Thông tư 91/2020/TT-BTC, Thông tư 102/2025/TT-BTC và các diễn giải được áp dụng nêu tại Thuyết minh 2.1 của Báo cáo.

Thay mặt Ban Điều hành

Nguyễn Trọng Nghĩa  
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 13 tháng 8 năm 2026

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT ĐỐI VỚI BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ QUỸ CHUBB LIFE**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 kèm theo (“Báo cáo”) của Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Chubb Life (“Công ty”) được Ban Điều hành của Công ty phê duyệt ngày 13 tháng 8 năm 2026. Báo cáo này bao gồm báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính và thuyết minh bao gồm cơ sở và phương pháp lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính từ trang 5 đến trang 34.

### **Trách nhiệm của Ban Điều hành**

Ban Điều hành của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày Báo cáo phù hợp với các quy định của Thông tư 91/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2020 (“Thông tư 91/2020/TT-BTC”) quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính, Thông tư 102/2025/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 29 tháng 10 năm 2025 (“Thông tư 102/2025/TT-BTC”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 91/2020/TT-BTC và các diễn giải được áp dụng nêu tại Thuyết minh 2.1 của Báo cáo và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện, trong phạm vi các nguyên tắc này có thể được áp dụng cho công việc soát xét thông tin tài chính quá khứ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Công ty đã được lập và trình bày, trên các khía cạnh trọng yếu, tuân thủ với các quy định của Thông tư 91/2020/TT-BTC, Thông tư 102/2025/TT-BTC và các diễn giải được áp dụng nêu tại Thuyết minh 2.1 của Báo cáo.

### Mục đích và cơ sở lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính và giới hạn sử dụng báo cáo kiểm toán

Không phủ nhận ý kiến nêu trên, chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh 2.1 của Báo cáo về mục đích và cơ sở lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính. Báo cáo này được lập chỉ nhằm tuân thủ các quy định của Thông tư 91/2020/TT-BTC và Thông tư 102/2025/TT-BTC về chỉ tiêu an toàn tài chính và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Do đó, báo cáo soát xét này và báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo không nhằm sử dụng cho mục đích nào khác.

### Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0849-2023-006-1  
Đại diện theo ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM18748  
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 8 năm 2026

**BÁO CÁO**

**Tỷ lệ an toàn tài chính tại thời điểm: Ngày 30 tháng 6 năm 2026**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Chúng tôi cam đoan rằng:

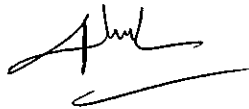
- (1) Báo cáo được lập trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo theo đúng quy định tại Thông tư 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính, và được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 102/2025/TT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2025;
- (2) Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi sẽ cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo;
- (3) Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**



Đỗ Thị Thu Nguyệt

**TRƯỞNG BỘ PHẬN  
KIỂM SOÁT NỘI BỘ**



Phạm Thị Thủy

**CHỦ TỊCH CÔNG TY**



Nguyễn Trọng Nghĩa

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ QUỸ CHUBB LIFE**

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

**TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG**

| STT | NỘI DUNG                                                                              | Vốn khả dụng        |                          |                           |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------------|---------------------------|
|     |                                                                                       | Vốn khả dụng<br>VND | Khoản<br>giảm trừ<br>VND | Khoản<br>tăng thêm<br>VND |
| A   | Vốn chủ sở hữu                                                                        | (1)                 | (2)                      | (3)                       |
| 1   | Vốn đầu tư của chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)              | 26.000.000.000      |                          |                           |
| 2   | Thặng dư vốn cổ phần không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)                   | -                   |                          |                           |
| 3   | Cổ phiếu quỹ                                                                          | -                   |                          |                           |
| 4   | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (nếu có)                                               | -                   |                          |                           |
| 5   | Quỹ đầu tư phát triển (nếu có)                                                        | -                   |                          |                           |
| 6   | Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ                                            | -                   |                          |                           |
| 7   | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                                                         | 3.551.368.648       |                          |                           |
| 8   | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đã thực hiện                                        | 103.926.196.647     |                          |                           |
| 9   | Số dự phòng suy giảm giá trị tài sản                                                  | -                   |                          |                           |
| 10  | Chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định                                               | -                   |                          |                           |
| 11  | Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                                            | -                   |                          |                           |
| 12  | Các khoản nợ có thể chuyển đổi                                                        |                     |                          | -                         |
| 13  | Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính |                     | -                        | -                         |
| 14  | Vốn khác (nếu có)                                                                     | -                   |                          |                           |
| 1A  | <b>Tổng</b>                                                                           |                     |                          | <b>133.477.565.295</b>    |

Các thuyết minh từ trang 18 đến trang 34 là một phần cấu thành của Báo cáo này.

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ QUỸ CHUBB LIFE**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH  
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG (tiếp theo)**

| STT        | NỘI DUNG                                                                                       | Vốn khả dụng     |                    |                     |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|--------------------|---------------------|
|            |                                                                                                | Vốn khả dụng VND | Khoản giảm trừ VND | Khoản tăng thêm VND |
| B          | Tài sản ngắn hạn                                                                               | (1)              | (2)                | (3)                 |
| <i>I</i>   | <i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>                                                      |                  |                    |                     |
| <i>II</i>  | <i>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>                                                     |                  |                    |                     |
| 1.         | Đầu tư ngắn hạn                                                                                |                  |                    |                     |
|            | Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường theo quy định tại khoản 2 Điều 9                         |                  |                    |                     |
|            | Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo quy định khoản 5 Điều 6                         |                  | -                  |                     |
| 2.         | Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn                                                              |                  |                    |                     |
| <i>III</i> | <i>Các khoản phải thu ngắn hạn, kể cả phải thu từ hoạt động uỷ thác</i>                        |                  |                    |                     |
| 1.         | Phải thu của khách hàng                                                                        |                  |                    |                     |
|            | - Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống                  |                  |                    |                     |
|            | - Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày                          |                  | -                  |                     |
|            | - Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán                                       |                  | -                  |                     |
| 2.         | Trả trước cho người bán                                                                        |                  | -                  |                     |
| 3.         | Phải thu hoạt động nghiệp vụ                                                                   |                  |                    |                     |
|            | - Phải thu hoạt động nghiệp vụ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống             |                  |                    |                     |
|            | - Phải thu hoạt động nghiệp vụ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày                     |                  | -                  |                     |
|            | - Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán                                       |                  | -                  |                     |
| 4.         | Phải thu nội bộ ngắn hạn                                                                       |                  |                    |                     |
|            | - Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống                          |                  |                    |                     |
|            | - Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày                                  |                  | -                  |                     |
|            | - Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán                                       |                  | -                  |                     |
| 5.         | Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán                                                       |                  |                    |                     |
|            | - Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống |                  |                    |                     |
|            | - Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày         |                  | -                  |                     |
|            | - Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán                                       |                  | -                  |                     |

Các thuyết minh từ trang 18 đến trang 34 là một phần cấu thành của Báo cáo này.

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ QUỸ CHUBB LIFE**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH  
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG (tiếp theo)**

| STT        | NỘI DUNG                                                                            | Vốn khả dụng        |                          |                           |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------------|---------------------------|
|            |                                                                                     | Vốn khả dụng<br>VND | Khoản<br>giảm trừ<br>VND | Khoản<br>tăng thêm<br>VND |
| <b>B</b>   | <b>Tài sản ngắn hạn (tiếp theo)</b>                                                 | <b>(1)</b>          | <b>(2)</b>               | <b>(3)</b>                |
| <b>III</b> | <b>Các khoản phải thu ngắn hạn, kể cả phải thu từ hoạt động ủy thác (tiếp theo)</b> |                     |                          |                           |
| 6.         | Các khoản phải thu khác                                                             |                     |                          |                           |
|            | - Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống                 |                     |                          |                           |
|            | - Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày                         |                     | 736.889                  |                           |
|            | - Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán                            |                     | -                        |                           |
| 7.         | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                                                  |                     |                          |                           |
| <b>IV</b>  | <b>Hàng tồn kho</b>                                                                 |                     | -                        |                           |
| <b>V</b>   | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                                                        |                     |                          |                           |
| 1.         | Chi phí trả trước ngắn hạn                                                          |                     | 184.772.143              |                           |
| 2.         | Thuế GTGT được khấu trừ                                                             |                     |                          |                           |
| 3.         | Thuế và các khoản phải thu nhà nước                                                 |                     |                          |                           |
| 4.         | Tài sản ngắn hạn khác                                                               |                     |                          |                           |
| 4.1        | Tạm ứng                                                                             |                     |                          |                           |
|            | - Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống                         |                     |                          |                           |
|            | - Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày                                 |                     | -                        |                           |
|            | - Tạm ứng còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán                             |                     | -                        |                           |
| 4.2        | Tài sản ngắn hạn khác                                                               |                     | -                        |                           |
| <b>1B</b>  | <b>Tổng</b>                                                                         |                     |                          | <b>185.509.032</b>        |

Các thuyết minh từ trang 18 đến trang 34 là một phần cấu thành của Báo cáo này.

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ QUỸ CHUBB LIFE**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH  
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG (tiếp theo)**

| STT        | NỘI DUNG                                                                              | Vốn khả dụng        |                          |                           |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------------|---------------------------|
|            |                                                                                       | Vốn khả dụng<br>VND | Khoản<br>giảm trừ<br>VND | Khoản<br>tăng thêm<br>VND |
| C          | Tài sản dài hạn                                                                       | (1)                 | (2)                      | (3)                       |
| <b>I</b>   | <b>Các khoản phải thu dài hạn, kể cả phải thu từ hoạt động uỷ thác</b>                |                     |                          |                           |
| 1.         | Phải thu dài hạn của khách hàng                                                       |                     |                          |                           |
|            | - Phải thu dài hạn của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống |                     |                          |                           |
|            | - Phải thu dài hạn của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày         |                     | -                        |                           |
|            | - Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán                              |                     | -                        |                           |
| 2.         | Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                                                    |                     | -                        |                           |
| 3.         | Phải thu dài hạn nội bộ                                                               |                     |                          |                           |
|            | - Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống         |                     |                          |                           |
|            | - Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày                 |                     |                          |                           |
|            | - Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán                              |                     |                          |                           |
| 4.         | Phải thu dài hạn khác                                                                 |                     |                          |                           |
|            | - Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống           |                     |                          |                           |
|            | - Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày                   |                     | 190.252.000              |                           |
|            | - Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán                              |                     | -                        |                           |
| 5.         | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi                                                     |                     |                          |                           |
| <b>II</b>  | <b>Tài sản cố định</b>                                                                |                     | <b>376.067.397</b>       |                           |
| <b>III</b> | <b>Bất động sản đầu tư</b>                                                            |                     | -                        |                           |

Các thuyết minh từ trang 18 đến trang 34 là một phần cấu thành của Báo cáo này.

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ QUỸ CHUBB LIFE**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH  
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG (tiếp theo)**

| STT                            | NỘI DUNG                                                                                                                                                                                                                                                         | Vốn khả dụng     |                    |                        |
|--------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|--------------------|------------------------|
|                                |                                                                                                                                                                                                                                                                  | Vốn khả dụng VND | Khoản giảm trừ VND | Khoản tăng thêm VND    |
| <b>C</b>                       | <b>Tài sản dài hạn (tiếp theo)</b>                                                                                                                                                                                                                               | <b>(1)</b>       | <b>(2)</b>         | <b>(3)</b>             |
| <b>IV</b>                      | <b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>                                                                                                                                                                                                                        |                  |                    |                        |
| 1.                             | Đầu tư vào công ty con                                                                                                                                                                                                                                           |                  | -                  |                        |
| 2.                             | Đầu tư chứng khoán dài hạn                                                                                                                                                                                                                                       |                  |                    |                        |
|                                | - Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường theo quy định tại khoản 2 Điều 9                                                                                                                                                                                         |                  |                    |                        |
|                                | - Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo quy định tại khoản 5 Điều 6                                                                                                                                                                                     |                  | -                  |                        |
| 3.                             | Các khoản đầu tư dài hạn ra nước ngoài                                                                                                                                                                                                                           |                  | -                  |                        |
| 4.                             | Đầu tư dài hạn khác                                                                                                                                                                                                                                              |                  | -                  |                        |
| 5.                             | Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn                                                                                                                                                                                                                       |                  |                    |                        |
| <b>V</b>                       | <b>Tài sản dài hạn khác</b>                                                                                                                                                                                                                                      |                  |                    |                        |
| 1.                             | Chi phí trả trước dài hạn                                                                                                                                                                                                                                        |                  | -                  |                        |
| 2.                             | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                                                                                                                                                                                                                   |                  | 161.977.400        |                        |
| 3.                             | Ký cược, ký quỹ dài hạn                                                                                                                                                                                                                                          |                  | -                  |                        |
| <b>VI</b>                      | <b>Các chỉ tiêu tài sản bị coi là khoản ngoại trừ, có ý kiến trái ngược hoặc từ chối đưa ra ý kiến tại báo cáo tài chính đã được kiểm toán, soát xét mà không bị tính giảm trừ theo quy định tại Điều 6, Thông tư 91/2020/TT-BTC và Thông tư 102/2025/TT-BTC</b> |                  |                    |                        |
| <b>1C</b>                      | <b>Tổng</b>                                                                                                                                                                                                                                                      |                  |                    | <b>728.296.797</b>     |
| <b>VỐN KHẢ DỤNG = 1A-1B-1C</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                  |                  |                    | <b>132.563.759.466</b> |

**Ghi chú:** Các chỉ tiêu không áp dụng cho mục đích lập được bảng tính vốn khả dụng không được thể hiện số liệu.

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ QUỸ CHUBB LIFE**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

**TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO**

**A RỦI RO THỊ TRƯỜNG**

| <b>Các hạng mục đầu tư</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | <b>Hệ số<br/>rủi ro<br/>(%)</b> | <b>Quy mô rủi ro<br/>VND</b> | <b>Giá trị rủi ro<br/>VND</b> |
|----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
|                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | <b>(1)</b>                      | <b>(2)</b>                   | <b>(3) = (1) x (2)</b>        |
| <b>I</b>                   | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                 |                              | -                             |
| 1                          | Tiền mặt (VND) và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0                               | 311.721.443                  | -                             |
| 2                          | Các khoản tương đương tiền                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0                               | 136.472.966.027              | -                             |
| 3                          | Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng chỉ tiền gửi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0                               | -                            | -                             |
| <b>II</b>                  | <b>Trái phiếu Chính phủ</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                 |                              | -                             |
| 4                          | Trái phiếu chính phủ không trả lãi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0                               | -                            | -                             |
| 5                          | Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cố định: Trái phiếu Chính phủ (bao gồm công trái và trái phiếu công trình đã phát hành trước đây), trái phiếu Chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, AFDB, EIB và EBRD, Trái phiếu chính quyền địa phương | 3                               | -                            | -                             |
| <b>III</b>                 | <b>Trái phiếu niêm yết và chưa niêm yết tổ chức tín dụng</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                 |                              | -                             |
| 6                          | Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0                               | -                            | -                             |
|                            | Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3                               | -                            | -                             |
|                            | Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5                               | -                            | -                             |
|                            | Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 10                              | -                            | -                             |

Các thuyết minh từ trang 18 đến trang 34 là một phần cấu thành của Báo cáo này.

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ QUỸ CHUBB LIFE**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH  
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO (tiếp theo)**

**A RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)**

| <b>Các hạng mục đầu tư</b> |                                                                                                                                               | <b>Hệ số<br/>rủi ro<br/>(%)</b> | <b>Quy mô rủi ro<br/>VND</b> | <b>Giá trị rủi ro<br/>VND</b> |
|----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
|                            |                                                                                                                                               | <b>(1)</b>                      | <b>(2)</b>                   | <b>(3) = (1) x (2)</b>        |
| <b>IV</b>                  | <b>Trái phiếu doanh nghiệp</b>                                                                                                                |                                 |                              | -                             |
| <b>7</b>                   | <b>Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết</b>                                                                                                       |                                 | -                            | -                             |
|                            | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                                      | 0                               | -                            | -                             |
|                            | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                             | 5                               | -                            | -                             |
|                            | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                             | 10                              |                              |                               |
|                            | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                                | 15                              | -                            | -                             |
| <b>8</b>                   | <b>Trái phiếu doanh nghiệp không niêm yết</b>                                                                                                 |                                 | -                            | -                             |
|                            | Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi              | 5                               | -                            | -                             |
|                            | Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 10                              | -                            | -                             |
|                            | Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 20                              | -                            | -                             |
|                            | Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi        | 25                              | -                            | -                             |
|                            | Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi                  | 15                              | -                            | -                             |
|                            | Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi     | 20                              | -                            | -                             |
|                            | Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi     | 30                              | -                            | -                             |
|                            | Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi            | 35                              | -                            | -                             |

Các thuyết minh từ trang 18 đến trang 34 là một phần cấu thành của Báo cáo này.

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ QUỸ CHUBB LIFE**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH  
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO (tiếp theo)**

**A RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)**

| <b>Các hạng mục đầu tư</b> |                                                                                                                                                                              | <b>Hệ số rủi ro<br/>%</b> | <b>Quy mô rủi ro<br/>VND</b> | <b>Giá trị rủi ro<br/>VND</b> |
|----------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------------------------|-------------------------------|
|                            |                                                                                                                                                                              | <b>(1)</b>                | <b>(2)</b>                   | <b>(3) = (1) x (2)</b>        |
| <b>V</b>                   | <b>Cổ phiếu</b>                                                                                                                                                              |                           |                              | -                             |
| 9                          | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán                                                                                    | 10                        | -                            | -                             |
| 10                         | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom                                                                | 20                        | -                            | -                             |
| 11                         | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO) | 30                        | -                            | -                             |
| <b>VI</b>                  | <b>Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán</b>                                                                                                                                      |                           |                              | -                             |
| 12                         | Quỹ đại chúng, bao gồm cả công ty đầu tư chứng khoán đại chúng                                                                                                               | 10                        | -                            | -                             |
| 13                         | Quỹ thành viên                                                                                                                                                               | 50                        | -                            | -                             |
| 14                         | Công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ                                                                                                                                          | 30                        | -                            | -                             |
| <b>VII</b>                 | <b>Chứng khoán bị cảnh báo, kiểm soát, hạn chế giao dịch, tạm ngừng, đình chỉ, hủy niêm yết, hủy giao dịch</b>                                                               |                           |                              | -                             |
| 15                         | Chứng khoán bị cảnh báo                                                                                                                                                      | 35                        | -                            | -                             |
| 16                         | Chứng khoán bị kiểm soát                                                                                                                                                     | 40                        | -                            | -                             |
| 17                         | Chứng khoán bị tạm ngừng, hạn chế giao dịch                                                                                                                                  | 60                        | -                            | -                             |
| 18                         | Chứng khoán bị đình chỉ giao dịch                                                                                                                                            | 70                        | -                            | -                             |
| 19                         | Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch                                                                                                                                   | 80                        | -                            | -                             |
| <b>VIII</b>                | <b>Chứng khoán phái sinh</b>                                                                                                                                                 |                           |                              |                               |
| 20                         | Hợp đồng tương lai chỉ số cổ phiếu                                                                                                                                           | 8                         | -                            | -                             |
| 21                         | Hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ                                                                                                                                      | 3                         | -                            | -                             |
| <b>IX</b>                  | <b>Chứng khoán khác</b>                                                                                                                                                      |                           |                              | -                             |
| 22                         | Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài thuộc các chỉ số được liệt kê tại Phụ lục VIII của Thông tư 102/2025/TT-BTC                                                 | 25                        | -                            | -                             |
| 23                         | Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài không thuộc các chỉ số được liệt kê tại Phụ lục VIII của Thông tư 102/2025/TT-BTC                                           | 100                       | -                            | -                             |
| 24                         | Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh                                                                                          | 8                         | -                            | -                             |
| 25                         | Giao dịch chênh lệch giá                                                                                                                                                     | 2                         | -                            | -                             |
| 26                         | Cổ phần, phần vốn góp, các loại chứng khoán khác và các tài sản đầu tư khác                                                                                                  | 80                        | -                            | -                             |
| <b>X</b>                   | <b>Rủi ro tăng thêm (nếu có) (được xác định trên cơ sở vốn chủ sở hữu đã trích lập đầy đủ các khoản dự phòng)</b>                                                            |                           |                              | -                             |
| <b>A</b>                   | <b>TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (A = I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII+IX)</b>                                                                                                     |                           |                              | -                             |

Các thuyết minh từ trang 18 đến trang 34 là một phần cấu thành của Báo cáo này.

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ QUỸ CHUBB LIFE**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH  
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO (tiếp theo)**

**B RỦI RO THANH TOÁN**

**1. Rủi ro trước thời hạn thanh toán**

| Loại hình giao dịch                          |                                                                                                                                                                                                                                                   | Giá trị rủi ro VND |     |     |     |               |     | Tổng giá trị rủi ro VND |
|----------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|---------------|-----|-------------------------|
|                                              |                                                                                                                                                                                                                                                   | (1)                | (2) | (3) | (4) | (5)           | (6) |                         |
| <b>I.</b>                                    | <b>Rủi ro trước thời hạn thanh toán</b>                                                                                                                                                                                                           |                    |     |     |     |               |     |                         |
| 1                                            | Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm, các khoản phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, các khoản phải thu khi bán chứng khoán niêm yết và các khoản mục tiềm ẩn rủi ro thanh toán khác. | -                  | -   | -   | -   | 8.196.746.051 | -   | 8.196.746.051           |
| 2                                            | Cho vay chứng khoán/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất.                                                                                                                                                                                      | -                  | -   | -   | -   | -             | -   | -                       |
| 3                                            | Vay chứng khoán/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất.                                                                                                                                                                                          | -                  | -   | -   | -   | -             | -   | -                       |
| 4                                            | Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất.                                                                                                                                                              | -                  | -   | -   | -   | -             | -   | -                       |
| 5                                            | Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất.                                                                                                                                                              | -                  | -   | -   | -   | -             | -   | -                       |
| 6                                            | Hợp đồng cho vay mua ký quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất                                                                                                                                          | -                  | -   | -   | -   | -             | -   | -                       |
| <b>TỔNG RỦI RO TRƯỚC THỜI HẠN THANH TOÁN</b> |                                                                                                                                                                                                                                                   |                    |     |     |     |               |     | <b>8.196.746.051</b>    |

**2. Rủi ro quá thời hạn thanh toán**

|                                            | Thời gian quá hạn                                                  | Hệ số rủi ro % | Quy mô rủi ro VND | Giá trị rủi ro VND |
|--------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------|--------------------|
| <b>II</b>                                  | <b>Rủi ro quá thời hạn thanh toán</b>                              |                |                   |                    |
| 1.                                         | Từ 0 đến 15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán  | 16             | -                 | -                  |
| 2.                                         | Từ 16 đến 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | 32             | -                 | -                  |
| 3.                                         | Từ 31 đến 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | 48             | -                 | -                  |
| 4.                                         | Trên 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán      | 100            | -                 | -                  |
| <b>TỔNG RỦI RO QUÁ THỜI HẠN THANH TOÁN</b> |                                                                    |                |                   | <b>-</b>           |

Các thuyết minh từ trang 18 đến trang 34 là một phần cấu thành của Báo cáo này.

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ QUỸ CHUBB LIFE**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH  
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO (tiếp theo)**

**B RỦI RO THANH TOÁN (tiếp theo)**

**3. Rủi ro từ các khoản tạm ứng, các hợp đồng, giao dịch khác**

|                                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Hệ số rủi ro | Quy mô rủi ro | Giá trị<br>rủi ro |
|---------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------|-------------------|
|                                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | %            | VND           | VND               |
| <b>III</b>                                  | <b>Rủi ro từ các khoản tạm ứng, các hợp đồng, giao dịch khác</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |              |               |                   |
|                                             | Các hợp đồng, giao dịch, các khoản sử dụng vốn được ghi nhận ở Thuyết minh 3.4(j); Các hợp đồng cam kết mua lại, bán lại chứng khoán hoặc các hợp đồng có tính chất tương tự trừ các hợp đồng quy định tại Thuyết minh 3.4(j); Các khoản phải thu từ mua bán nợ với đối tác giao dịch không phải Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC), Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC). Khoản tạm ứng chiếm trên 5% vốn chủ sở hữu có thời gian hoàn ứng còn lại dưới 90 ngày. |              | -             | -                 |
| 1.                                          | - Hợp đồng, thỏa thuận đặt cọc mua bất động sản, các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 150          | -             | -                 |
|                                             | - Các khoản cho vay, phải thu khách hàng khác không thuộc quy định tại Thuyết minh 3.4(d) và Thuyết minh 3.4(e)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 150          | -             | -                 |
|                                             | - Các hợp đồng, giao dịch khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 100          | -             | -                 |
|                                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |              | -             | -                 |
|                                             | Khoản tạm ứng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |              | -             | -                 |
|                                             | - Chiếm từ 0% đến 2% vốn chủ sở hữu tại thời điểm tính toán                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8            | -             | -                 |
|                                             | - Chiếm trên 2% đến dưới 5% vốn chủ sở hữu tại thời điểm tính toán                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 50           | -             | -                 |
|                                             | - Chiếm từ 5% trở lên vốn chủ sở hữu tại thời điểm tính toán                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 100          | -             | -                 |
|                                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |              |               |                   |
| <b>TỔNG RỦI RO HỢP ĐỒNG, GIAO DỊCH KHÁC</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |              |               | <b>-</b>          |

**4. Rủi ro tăng thêm**

|                                                          | Chi tiết tới từng khoản vay, tới từng đối tác | Mức tăng<br>thêm | Quy mô rủi ro        | Giá trị rủi ro       |
|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|------------------|----------------------|----------------------|
|                                                          |                                               | %                | VND                  | VND                  |
| <b>IV.</b>                                               | <b>Rủi ro tăng thêm</b>                       |                  |                      |                      |
| 1.                                                       | Ngân hàng TMCP Đông Nam Á                     | 30%              | 2.995.080.181        | 898.524.054          |
| 2.                                                       | Ngân hàng TMCP Tiên Phong                     | 30%              | 2.646.661.890        | 793.998.567          |
| <b>TỔNG RỦI RO TĂNG THÊM</b>                             |                                               |                  | <b>5.641.742.071</b> | <b>1.692.522.621</b> |
| <b>B. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (B=I+II+III+IV)</b> |                                               |                  |                      | <b>9.889.268.672</b> |

Các thuyết minh từ trang 18 đến trang 34 là một phần cấu thành của Báo cáo này.

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ QUỸ CHUBB LIFE**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH  
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO (tiếp theo)**

**C RỦI RO HOẠT ĐỘNG (TÍNH TRONG VÒNG 12 THÁNG)**

|                                                        | <b>Chỉ tiêu</b>                                                                                                                                                                                                                 | <b>Giá trị VND</b>    |
|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| <b>I.</b>                                              | <b>Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng tính tới tháng 6 năm 2026</b>                                                                                                                                           | <b>13.203.097.846</b> |
| <b>II.</b>                                             | <b>Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí</b>                                                                                                                                                                                     | <b>86.390.760</b>     |
|                                                        | 1. Chi phí khấu hao                                                                                                                                                                                                             | 86.390.760            |
|                                                        | 2. Chi phí/ Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn                                                                                                                                                             | -                     |
|                                                        | 3. Chi phí/ Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn                                                                                                                                                              | -                     |
|                                                        | 4. Chi phí/ Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi                                                                                                                                                                                 | -                     |
|                                                        | 5. Chi phí hoặc thu nhập khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                                                                                                                                                        | -                     |
|                                                        | 6. Chi phí không bằng tiền khác trong hoạt động kinh doanh của Công ty                                                                                                                                                          | -                     |
| <b>III.</b>                                            | <b>Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III=I-II)</b>                                                                                                                                                                                 | <b>13.116.707.086</b> |
| <b>IV.</b>                                             | <b>25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV=25%III)</b>                                                                                                                                                                            | <b>3.279.176.772</b>  |
| <b>V.</b>                                              | <b>20% vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh của tổ chức kinh doanh chứng khoán (25% vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh của tổ chức kinh doanh chứng khoán có nghiệp vụ chứng khoán phái sinh)</b> | <b>5.000.000.000</b>  |
| <b>C. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (C=Max{IV, V})</b> |                                                                                                                                                                                                                                 | <b>5.000.000.000</b>  |
| <b>D. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO (A+B+C)</b>                  |                                                                                                                                                                                                                                 | <b>14.889.268.672</b> |

Các thuyết minh từ trang 18 đến trang 34 là một phần cấu thành của Báo cáo này.

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ QUỸ CHUBB LIFE**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH  
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**III. BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG**

Đơn vị: VND

| STT | Các chỉ tiêu                               | Giá trị rủi ro/vốn khả dụng |
|-----|--------------------------------------------|-----------------------------|
| 1   | Tổng giá trị rủi ro thị trường             | -                           |
| 2   | Tổng giá trị rủi ro thanh toán             | 9.889.268.672               |
| 3   | Tổng giá trị rủi ro hoạt động              | 5.000.000.000               |
| 4   | <b>Tổng giá trị rủi ro (4 = 1 + 2 + 3)</b> | <b>14.889.268.672</b>       |
| 5   | <b>Vốn khả dụng</b>                        | <b>132.563.759.466</b>      |
| 6   | <b>Tỷ lệ vốn khả dụng (6 = 5/4)</b>        | <b>890,33%</b>              |



Đỗ Thị Thu Nguyệt  
Kế toán trưởng



Phạm Thị Thủy  
Trưởng Bộ phận  
Kiểm soát nội bộ



Nguyễn Trọng Nghĩa  
Chủ tịch Công ty  
Ngày 13 tháng 8 năm 2026

## CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ QUỸ CHUBB LIFE

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

#### 1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Chubb Life (tên trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ ACE Life) ("Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 52/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 24 tháng 10 năm 2013. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 29/GPĐC-UBCK được cấp ngày 10 tháng 2 năm 2026. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0312547486 thay đổi gần nhất lần thứ 9 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 4 tháng 3 năm 2026.

Công ty là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, được sở hữu toàn bộ bởi Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Chubb Việt Nam (tên trước đây là Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ ACE Việt Nam), một công ty được thành lập tại Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán tại Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có 15 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 17 nhân viên).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty đang quản lý Quỹ Liên kết chung, Quỹ Chủ sở hữu, Quỹ Chủ hợp đồng có tham gia chia lãi, Quỹ Chủ hợp đồng không tham gia chia lãi của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Chubb Việt Nam và Quỹ đầu tư Trái phiếu Mở rộng Chubb.

#### 2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

##### 2.1 Văn bản pháp quy và các diễn giải được áp dụng

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 ("Báo cáo") được lập và trình bày phù hợp với quy định trong Thông tư số 91/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2020 ("Thông tư 91/2020/TT-BTC") quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính, Thông tư 102/2025/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 29 tháng 10 năm 2025 ("Thông tư 102/2025/TT-BTC") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 91/2020/TT-BTC và các diễn giải được áp dụng liệt kê dưới đây.

Báo cáo này được lập nhằm tuân thủ quy định về quản lý an toàn tài chính và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Do đó, Báo cáo này không phục vụ mục đích sử dụng nào khác.

Các diễn giải được Công ty áp dụng trong một số trường hợp đặc thù không có hướng dẫn cụ thể trong Thông tư 91/2020/TT-BTC và Thông tư 102/2025/TT-BTC bao gồm:

| Chỉ tiêu                                                                                                                 | Diễn giải                                                                                                                                                                                                                                                          |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Chỉ tiêu "Các khoản tương đương tiền" (Chỉ tiêu d, Khoản 2, Điều 9 – Giá trị rủi ro thị trường, Thông tư 91/2020/TT-BTC) | Bao gồm số dư các khoản tương đương tiền và các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản này được xác định giá trị rủi ro thị trường theo công thức quy định trong Thông tư 91/2020/TT-BTC và Thông tư 102/2025/TT-BTC. |
| Chỉ tiêu "Các khoản phải thu" Chỉ tiêu g và h, Khoản 1, Điều 10 – Giá trị rủi ro thanh toán, Thông tư 91/2020/TT-BTC)    | Bao gồm cả các khoản phải thu khác và các tài sản khác có tiềm ẩn rủi ro thanh toán và các khoản mục này được xác định giá trị rủi ro thanh toán theo công thức quy định trong Thông tư 91/2020/TT-BTC và Thông tư 102/2025/TT-BTC.                                |

## CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ QUỸ CHUBB LIFE

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

## 2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 2.2 Cơ sở số liệu tài chính

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này được lập trên cơ sở số liệu tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 ("ngày lập báo cáo" hoặc "ngày tính toán") và cho giai đoạn 6 tháng tính đến ngày lập báo cáo.

Đơn vị tiền tệ được trình bày trên Báo cáo là Đồng Việt Nam ("Đồng" hoặc "VND").

## 3 PHƯƠNG PHÁP LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

### 3.1 Tỷ lệ vốn khả dụng

Tỷ lệ vốn khả dụng là tỷ lệ phần trăm giữa giá trị vốn khả dụng và tổng giá trị rủi ro.

Tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty được xác định theo công thức như sau:

$$\text{Tỷ lệ vốn khả dụng} = \frac{\text{Vốn khả dụng} \times 100\%}{\text{Tổng giá trị rủi ro}}$$

Trong đó, tổng giá trị rủi ro là tổng các giá trị rủi ro thị trường, giá trị rủi ro thanh toán và giá trị rủi ro hoạt động.

### 3.2 Vốn khả dụng

Theo Thông tư 91/2020/TT-BTC và Thông tư 102/2025/TT-BTC, vốn khả dụng là vốn chủ sở hữu có thể chuyển đổi thành tiền trong vòng chín mươi (90) ngày. Vốn khả dụng của công ty quản lý quỹ bao gồm:

- a) Vốn đầu tư của chủ sở hữu, không bao gồm vốn cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có), không bao gồm cổ phiếu quỹ (nếu có);
- b) Thặng dư vốn cổ phần không bao gồm vốn cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có);
- c) Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;
- d) Quỹ đầu tư phát triển (nếu có);
- e) Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ;
- f) Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập phù hợp với quy định của pháp luật;
- g) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không bao gồm giá trị các khoản theo quy định tại Thuyết minh 3.2.1(a) và Thuyết minh 3.2.2(a);
- h) Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản;
- i) Năm mươi phần trăm (50%) phần giá trị tăng thêm của tài sản cố định được định giá lại theo quy định của pháp luật (trong trường hợp định giá tăng), hoặc trừ đi toàn bộ phần giá trị giảm đi (trong trường hợp định giá giảm);
- j) Chênh lệch tỷ giá hối đoái;
- k) Các khoản giảm trừ theo quy định tại Thuyết minh 3.2.1 và giảm trừ cổ phiếu quỹ (nếu có);
- l) Các khoản tăng thêm theo quy định tại Thuyết minh 3.2.2;
- m) Vốn khác (nếu có).

## CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ QUỸ CHUBB LIFE

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

## 3 PHƯƠNG PHÁP LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 3.2 Vốn khả dụng (tiếp theo)

#### 3.2.1 Các khoản giảm trừ

Vốn khả dụng của công ty quản lý quỹ được điều chỉnh giảm trừ bởi các khoản mục sau:

- a) Toàn bộ phần giá trị giảm đi của các khoản đầu tư, không bao gồm chứng khoán quy định tại Thuyết minh 3.2.1(b), trên cơ sở chênh lệch giữa giá trị ghi sổ so với giá thị trường xác định theo Thuyết minh 3.3.1;
  - b) Nhóm chứng khoán bị loại khỏi vốn khả dụng bao gồm:
    - Chứng khoán phát hành bởi các tổ chức có liên quan với tổ chức kinh doanh chứng khoán bao gồm: (i) công ty mẹ, công ty con của tổ chức kinh doanh chứng khoán và (ii) công ty con của công ty mẹ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.
    - Chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên chín mươi (90) ngày kể từ ngày tính toán.
  - c) Trường hợp đối tác đã hoàn toàn mất khả năng thanh toán, toàn bộ khoản thiệt hại tính theo giá trị hợp đồng phải được giảm trừ đi từ vốn khả dụng.
  - d) Các chỉ tiêu trong tài sản dài hạn (sau khi được giảm trừ theo nguyên tắc (\*) dưới đây);
  - e) Các khoản phải thu và tạm ứng có thời hạn thu hồi hoặc thời hạn thanh toán còn lại trên chín mươi (90) ngày, các khoản trả trước và tài sản ngắn hạn khác (không bao gồm dự phòng đã lập và các hợp đồng, giao dịch nêu tại Thuyết minh 3.4(j));
  - f) Các khoản ngoại trừ, có ý kiến trái ngược hoặc từ chối đưa ra ý kiến (nếu có) trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán, soát xét mà chưa được trừ ra khỏi vốn khả dụng tại các điểm nêu trên. Trường hợp tổ chức kiểm toán xác nhận là đã hết ngoại trừ thì tổ chức kinh doanh chứng khoán không phải trừ đi khoản này.
- (\*) Khi xác định các chỉ tiêu tài sản giảm trừ khỏi vốn khả dụng, tổ chức kinh doanh chứng khoán được điều chỉnh giảm phần giá trị giảm trừ như sau:
- Đối với tài sản dùng để bảo đảm cho nghĩa vụ của tổ chức kinh doanh chứng khoán, khi tính giảm trừ được giảm đi giá trị nhỏ nhất của (i) giá trị thị trường của tài sản đó xác định theo Thuyết minh 3.3.1, (ii) giá trị sổ sách và (iii) giá trị còn lại của nghĩa vụ;
  - Đối với tài sản được bảo đảm bằng tài sản của khách hàng, khi tính giảm trừ được giảm đi giá trị nhỏ nhất của (i) giá trị tài sản bảo đảm xác định theo Thuyết minh 3.4.4 và (ii) giá trị sổ sách.

Trong đó, giá trị sổ sách là giá trị còn lại của tài sản bảo đảm (trong trường hợp tài sản cố định) tại thời điểm giao kết hợp đồng hoặc giá trị xác định theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán tại thời điểm giao kết hợp đồng (nếu là loại tài sản khác).

Theo Thông tư 91/2020/TT-BTC, tổ chức kinh doanh chứng khoán không phải tính giá trị các loại rủi ro đối với các chỉ tiêu tài sản đã giảm trừ khỏi vốn khả dụng.

## CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ QUỸ CHUBB LIFE

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

#### 3 PHƯƠNG PHÁP LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

##### 3.2 Vốn khả dụng (tiếp theo)

###### 3.2.2 Các khoản tăng thêm

Vốn khả dụng của Công ty được điều chỉnh tăng tối đa bằng 50% phần vốn chủ sở hữu, bởi giá trị của các khoản mục sau:

- a) Toàn bộ phần giá trị tăng thêm so với giá thị trường xác định theo Thông tư 102/2025/TT-BTC của các tài sản tài chính ghi theo giá trị ghi sổ, ngoại trừ nhóm chứng khoán bị loại khỏi vốn khả dụng nêu tại Thuyết minh 3.2.1, trên cơ sở chênh lệch giữa giá trị ghi sổ so với giá thị trường xác định theo Thuyết minh 3.3.1;
- b) Các khoản nợ có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu

Các khoản nợ có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu thuộc một trong hai nhóm sau và thỏa mãn tất cả các điều kiện liệt kê dưới đây:

- Trái phiếu chuyển đổi (trừ cấu phần vốn đã được tính vào vốn khả dụng), cổ phiếu ưu đãi hoàn lại có kỳ hạn ban đầu tối thiểu là 5 năm mà Công ty không được mua lại trước hạn hoặc chỉ được mua lại trước hạn khi điều khoản trái phiếu quy định tổ chức phát hành được mua lại trái phiếu trước hạn theo đề nghị của người sở hữu trái phiếu hoặc mua lại trên thị trường thứ cấp và việc mua lại phải đảm bảo duy trì tỷ lệ vốn khả dụng tối thiểu và sau khi đã báo cáo cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước theo quy định của Thông tư 91/2020/TT-BTC; hoặc
- Công cụ nợ mà trong mọi trường hợp, chủ nợ chỉ được thanh toán sau khi Công ty đã thanh toán cho tất cả các chủ nợ có bảo đảm và không có bảo đảm khác và có kỳ hạn ban đầu tối thiểu mười (10) năm;

Các điều kiện để các khoản nợ được xem là có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu bao gồm:

- Không được bảo đảm bằng tài sản của chính Công ty;
- Công ty được ngừng trả lãi và chuyển lãi lũy kế sang năm tiếp theo nếu việc trả lãi dẫn đến kết quả kinh doanh trong năm bị lỗ;
- Trong trường hợp Công ty giải thể, người sở hữu chỉ được thanh toán sau khi tổ chức kinh doanh chứng khoán đã thanh toán cho tất cả các chủ nợ có bảo đảm và không có bảo đảm khác;
- Việc điều chỉnh tăng lãi suất, phải đảm bảo như sau: Đối với lãi suất cố định, việc điều chỉnh tăng lãi suất cộng thêm vào lãi suất tham chiếu chỉ được thực hiện sau năm (05) năm kể từ ngày phát hành, ký kết hợp đồng và chỉ được điều chỉnh một (01) lần trong suốt thời hạn của nợ thứ cấp. Đối với lãi suất tính theo công thức, công thức không được thay đổi và chỉ được thay đổi biên độ trong công thức (nếu có) một (01) lần sau năm (05) năm kể từ ngày phát hành, ký kết hợp đồng;
- Khoản nợ đã được đăng ký bổ sung vốn khả dụng theo quy định của Thông tư 91/2020/TT-BTC.

## CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ QUỸ CHUBB LIFE

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

#### 3 PHƯƠNG PHÁP LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

##### 3.2 Vốn khả dụng (tiếp theo)

##### 3.2.2 Các khoản tăng thêm (tiếp theo)

Khi xác định giá trị các khoản tăng thêm vào vốn khả dụng từ các khoản nợ có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu này, Công ty phải tính giảm dần theo nguyên tắc sau:

- Trong thời gian năm (5) năm cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán/chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông, tổ chức kinh doanh chứng khoán khấu trừ 20% giá trị ban đầu mỗi năm;
- Trong thời hạn bốn (4) quý cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán/chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông, tổ chức kinh doanh chứng khoán khấu trừ tiếp 25% giá trị còn lại sau khi đã khấu trừ 20% giá trị ban đầu.

##### 3.3 Giá trị rủi ro thị trường

Giá trị rủi ro thị trường là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi giá thị trường của tài sản đang sở hữu và dự kiến sẽ sở hữu theo cam kết bảo lãnh phát hành biến động theo chiều hướng bất lợi.

##### a) Phạm vi áp dụng

Kết thúc ngày giao dịch, Công ty phải xác định giá trị rủi ro thị trường đối với các tài sản sau đây:

- Chứng khoán trên tài khoản giao dịch chứng khoán của công ty quản lý quỹ, chứng khoán ủy thác, chứng khoán đầu tư khác. Các chứng khoán trên bao gồm cả sổ chứng khoán trong quá trình nhận chuyển giao từ bên bán;
- Chứng khoán nhận hỗ trợ từ các cá nhân, tổ chức khác theo quy định của pháp luật, bao gồm chứng khoán đi vay cho bản thân Công ty, chứng khoán đi vay thay mặt cho các cá nhân, tổ chức khác;
- Chứng khoán của khách hàng mà Công ty nhận làm tài sản đảm bảo, sau đó được Công ty sử dụng hoặc cho một bên thứ ba vay phù hợp với quy định của pháp luật;
- Tiền, các khoản tương đương tiền, công cụ chuyển nhượng, các loại giấy tờ có giá thuộc sở hữu của Công ty.

Các tài sản không được xác định giá trị rủi ro thị trường bao gồm:

- Cổ phiếu quỹ;
- Nhóm chứng khoán bị loại khỏi vốn khả dụng nêu tại Thuyết minh 3.2.1;
- Trái phiếu, các công cụ nợ, giấy tờ có giá trên thị trường tiền tệ đã đáo hạn;
- Chứng khoán đã được phòng ngừa rủi ro bởi chứng quyền bán hoặc hợp đồng tương lai;
- Chứng quyền bán và hợp đồng quyền bán được sử dụng để phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở

## CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ QUỸ CHUBB LIFE

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

#### 3 PHƯƠNG PHÁP LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

##### 3.3 Giá trị rủi ro thị trường (tiếp theo)

###### b) Phương pháp tính giá trị rủi ro thị trường

Giá trị rủi ro thị trường = Vị thế ròng đối với một chứng khoán x Giá tài sản x Hệ số rủi ro thị trường

Trong đó:

- Vị thế ròng đối với một chứng khoán tại một thời điểm là số lượng chứng khoán đang nắm giữ của Công ty tại thời điểm lập Báo cáo, sau khi đã điều chỉnh như sau:
  - Giảm số chứng khoán cho vay, số chứng khoán được phòng ngừa bởi chứng quyền bán, hợp đồng tương lai;
  - Tăng thêm số chứng khoán đi vay phù hợp với quy định của pháp luật
- Nguyên tắc xác định giá tài sản được trình bày tại Thuyết minh 3.3.1. Các khoản cổ tức, trái tức, giá trị quyền ưu đãi của chứng khoán (nếu có) hoặc lãi cho vay của tiền gửi, các khoản tương đương tiền, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá phải được điều chỉnh tăng thêm vào giá trị tài sản khi xác định giá trị rủi ro thị trường.
- Hệ số rủi ro thị trường được xác định chi tiết cho từng khoản mục tài sản theo quy định trong phụ lục I của Thông tư 102/2025/TT-BTC và được trình bày tại phần A của Bảng tính giá trị rủi ro trong Báo cáo.

###### c) Giá trị rủi ro tăng thêm

Giá trị rủi ro thị trường của mỗi tài sản phải được điều chỉnh tăng thêm trong trường hợp Công ty đầu tư quá nhiều vào tài sản đó, ngoại trừ trái phiếu Chính phủ và trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh. Giá trị rủi ro được điều chỉnh tăng theo nguyên tắc sau:

- Tăng thêm 10% trong trường hợp tổng giá trị của khoản đầu tư vào chứng khoán và phần vốn góp của một tổ chức chiếm từ trên 10% đến 15% vốn chủ sở hữu của Công ty;
- Tăng thêm 20% trong trường hợp tổng giá trị của khoản đầu tư vào chứng khoán và phần vốn góp của một tổ chức chiếm từ trên 15% đến 25% vốn chủ sở hữu của Công ty;
- Tăng thêm 30% trong trường hợp tổng giá trị của khoản đầu tư vào chứng khoán và phần vốn góp của một tổ chức chiếm từ trên 25% trở lên vốn chủ sở hữu của Công ty.

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ QUỸ CHUBB LIFE**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH  
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**3 PHƯƠNG PHÁP LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**3.3 Giá trị rủi ro thị trường (tiếp theo)**

**3.3.1 Giá tài sản**

| STT                                                                      | Loại tài sản                                                                                              | Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường                                                                                                                                                                                                                          |
|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>A. Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ</b> |                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 1.                                                                       | Tiền đồng Việt Nam                                                                                        | Số dư tiền tại ngày trước ngày định giá.                                                                                                                                                                                                                               |
| 2.                                                                       | Ngoại tệ                                                                                                  | Giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá hiện hành tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày trước ngày định giá.                                                                                                                                     |
| 3.                                                                       | Tiền gửi kỳ hạn                                                                                           | Giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá.                                                                                                                                                                                      |
| 4.                                                                       | Tín phiếu kho bạc, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và các công cụ thị trường tiền tệ khác         | Giá mua cộng lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.                                                                                                                                                                                                             |
| 5.                                                                       | Các công cụ không trả lãi bao gồm tín phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá và các công cụ không trả lãi khác | Giá yết bình quân trên hệ thống giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán; trường hợp không có giá yết thì mức giá được xác định theo mô hình chiết khấu dòng tiền căn cứ vào lãi suất trúng thầu hoặc giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận. |

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ QUỸ CHUBB LIFE****THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH****TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026****3 PHƯƠNG PHÁP LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)****3.3 Giá trị rủi ro thị trường (tiếp theo)****3.3.2 Giá tài sản (tiếp theo)**

| STT                  | Loại tài sản                                                                                                                 | Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>B. Trái phiếu</b> |                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 1.                   | Trái phiếu Chính phủ niêm yết; Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, Trái phiếu chính quyền địa phương niêm yết                | <p>Giá yết bình quân trên hệ thống giao dịch hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán của giao dịch thông thường tại ngày có giao dịch gần nhất trong vòng mười lăm (15) ngày tính đến ngày định giá cộng với lãi lũy kế tính đến hết ngày trước ngày định giá (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế).</p> <p>Trong trường hợp trái phiếu không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá thì giá trị của trái phiếu niêm yết được định giá ưu tiên theo thứ tự các nguyên tắc sau:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>– Giá mua (giá sạch) cộng với lãi lũy kế tính đến hết ngày trước ngày định giá; hoặc</li><li>– Mệnh giá cộng với lãi lũy kế tính đến hết ngày trước ngày định giá; hoặc</li><li>– Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.</li></ul> <p>Trong trường hợp trái phiếu có giao dịch trong vòng 15 ngày tính đến ngày định giá nhưng giá trái phiếu của kỳ định giá có biến động lớn hơn hai phần trăm (2%) so với giá trái phiếu của kỳ định giá gần nhất hoặc so với giá mua trong trường hợp trái phiếu này mới được mua trong kỳ định giá thì giá trái phiếu được xác định theo phương pháp chiết khấu dòng tiền (Discount Cashflow).</p> <p>Trường hợp trái phiếu Chính phủ hủy niêm yết để làm thủ tục đáo hạn hoặc để làm thủ tục mua lại trước hạn toàn bộ, giá được tính bằng mệnh giá cộng lãi lũy kế.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| 2.                   | Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết; Trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ đăng ký giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán | <p>Giá yết bình quân trên hệ thống giao dịch hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trong vòng mười lăm (15) ngày tính đến ngày định giá, cộng với lãi lũy kế tính đến hết ngày trước ngày định giá.</p> <p>Trường hợp trái phiếu được chấp thuận niêm yết hoặc trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ đã đăng ký giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán nhưng chưa có giao dịch đầu tiên tính đến ngày định giá thì giá trị của trái phiếu được định giá là: Giá mua cộng với lãi lũy kế tính đến hết ngày trước ngày định giá cho đến khi có giao dịch đầu tiên trên sàn.</p> <p>Trong trường hợp trái phiếu không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày định giá hoặc giá trái phiếu của kỳ định giá có sự biến động lớn hơn hai phần trăm (2%) so với giá trái phiếu của kỳ định giá gần nhất hoặc so với giá mua trong trường hợp trái phiếu này mới được mua trong kỳ định giá thì giá được sử dụng để định giá theo thứ tự ưu tiên sau:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>– Giá mua (giá sạch) cộng với lãi lũy kế tính đến hết ngày trước ngày định giá; hoặc</li><li>– Mệnh giá cộng với lãi lũy kế tính đến hết ngày trước ngày định giá; hoặc</li><li>– Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.</li></ul> <p>Trường hợp trái phiếu trong giai đoạn đầu thầu mà chưa có giá niêm yết thì giá được sử dụng để định giá là giá mua cộng lãi lũy kế tính đến hết ngày trước ngày định giá.</p> <p>Trường hợp trái phiếu niêm yết hủy niêm yết, trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ đăng ký giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán hủy đăng ký để làm thủ tục đáo hạn hoặc để làm thủ tục mua lại trước hạn toàn bộ giá được tính bằng mệnh giá cộng lãi lũy kế.</p> |

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ QUỸ CHUBB LIFE****THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH****TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026****3 PHƯƠNG PHÁP LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)****3.3 Giá trị rủi ro thị trường (tiếp theo)****3.3.2 Giá tài sản (tiếp theo)**

| STT                              | Loại tài sản                                                                                                                                                                                       | Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|----------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>B. Trái phiếu (tiếp theo)</b> |                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 3.                               | Trái phiếu không niêm yết                                                                                                                                                                          | Trái phiếu không niêm yết được định giá theo thứ tự các nguyên tắc sau: <ul style="list-style-type: none"><li>– Giá mua (giá sạch) cộng với lãi lũy kế tính đến hết ngày trước ngày định giá; hoặc</li><li>– Mệnh giá cộng với lãi lũy kế tính đến hết ngày trước ngày định giá; hoặc</li><li>– Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện quỹ chấp thuận.</li></ul>                                                                                                                             |
| <b>C. Cổ phiếu</b>               |                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 1.                               | Cổ phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, cổ phiếu chào bán riêng lẻ của tổ chức niêm yết, cổ phiếu chào bán thêm ra công chúng của tổ chức niêm yết                                        | Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.<br>Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày định giá, ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống là một trong các mức giá sau: <ul style="list-style-type: none"><li>– Giá mua (giá cost); hoặc</li><li>– Giá trị sổ sách; hoặc</li><li>– Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.</li></ul> |
| 2.                               | Cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống Upcom, cổ phiếu chào bán riêng lẻ của tổ chức đăng ký giao dịch, cổ phiếu chào bán thêm ra công chúng của tổ chức đăng ký giao dịch | Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.<br>Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày định giá, ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống là một trong các mức giá sau: <ul style="list-style-type: none"><li>– Giá mua (giá cost); hoặc</li><li>– Giá trị sổ sách; hoặc</li><li>– Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.</li></ul> |
| 3.                               | Cổ phiếu niêm yết hoặc cổ phiếu đăng ký giao dịch bị chuyển sang giao dịch chứng khoán                                                                                                             | Giá cổ phiếu sẽ được xác định bằng thị giá cuối ngày tại ngày giao dịch cuối cùng trước khi bị chuyển sang.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 4.                               | Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch không phải do thay đổi Sở giao dịch chứng khoán                                                                       | Phương pháp định giá được ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống là một trong các mức giá sau: <ul style="list-style-type: none"><li>– Giá trị sổ sách; hoặc</li><li>– Mệnh giá; hoặc</li><li>– Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.</li></ul>                                                                                                                                                                                                                        |

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ QUỸ CHUBB LIFE**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

**TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**3 PHƯƠNG PHÁP LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**3.3 Giá trị rủi ro thị trường (tiếp theo)**

**3.3.2 Giá tài sản (tiếp theo)**

| STT                            | Loại tài sản                                                                                | Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|--------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>C. Cổ phiếu (tiếp theo)</b> |                                                                                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 5.                             | Cổ phiếu bị hủy niêm yết hoặc bị hủy đăng ký giao dịch do thay đổi Sở giao dịch chứng khoán | Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán của ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá; Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày định giá, ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống là một trong các mức giá sau:<br>- Giá trị sổ sách; hoặc<br>- Mệnh giá; hoặc<br>- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.                                                                                                                                                                                  |
| 6.                             | Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản                                     | Phương pháp định giá được ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống là một trong các mức giá sau:<br>- Tám mươi phần trăm (80%) giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá; hoặc<br>- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 7.                             | Cổ phần, phần vốn góp khác                                                                  | Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá dựa trên báo giá của ba (03) tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có đủ báo giá của ba (03) tổ chức báo giá thì mức giá được xác định theo thứ tự từ trên xuống:<br>- Giá mua/giá trị vốn góp; hoặc<br>- Giá trị sổ sách; hoặc<br>- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.                                                                                                                                                                             |
| <b>D. Chứng chỉ quỹ</b>        |                                                                                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 1.                             | Chứng chỉ quỹ đại chúng niêm yết                                                            | Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán của ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá; Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày định giá, giá được xác định là một trong các mức giá sau:<br>- Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ được công bố thông tin trên trang thông tin điện tử của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước hoặc Sở giao dịch chứng khoán hoặc công ty quản lý quỹ tại ngày gần nhất trước ngày định giá; hoặc<br>- Giá mua; hoặc<br>- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận. |
| 2.                             | Chứng chỉ quỹ đại chúng không niêm yết                                                      | Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ được công bố thông tin tại ngày gần nhất trước ngày định giá.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 3.                             | Chứng chỉ quỹ đại chúng bị hủy niêm yết do thay đổi Sở giao dịch chứng khoán                | Là một trong các mức giá sau:<br>- Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ được công bố thông tin tại ngày gần nhất trước ngày định giá; hoặc<br>- Giá mua; hoặc<br>- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ QUỸ CHUBB LIFE**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH  
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**3 PHƯƠNG PHÁP LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**3.3 Giá trị rủi ro thị trường (tiếp theo)**

**3.3.2 Giá tài sản (tiếp theo)**

| STT                              | Loại tài sản                                                                                          | Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|----------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>E. Chứng khoán phái sinh</b>  |                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| 1.                               | Chứng khoán phái sinh niêm yết                                                                        | Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá;<br>Trong trường hợp không có giá đóng cửa của Sở giao dịch chứng khoán như quy định trên, giá xác định theo giá thanh toán cuối ngày hoặc giá thanh toán cuối cùng (trong trường hợp đáo hạn) được Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam cung cấp tới thành viên bù trừ giao dịch phái sinh và được Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá. |
| 2.                               | Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày định giá | Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| <b>F. Chứng quyền có bảo đảm</b> |                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| 1.                               | Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán                                         | Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán của ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá;<br>Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau:<br>- Giá trị sổ sách; hoặc<br>- Giá mua; hoặc<br>- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| <b>G. Các tài sản khác</b>       |                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| 1.                               | Quyền mua cổ phiếu                                                                                    | Giá của quyền mua là phần chênh lệch dương giữa giá thị trường của cổ phiếu tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá và giá thực hiện quyền mua nhân với tỷ lệ thực hiện quyền.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 2.                               | Bất động sản                                                                                          | Giá được định giá bởi doanh nghiệp thẩm định giá tại thời điểm gần nhất.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 3.                               | Các tài sản được phép đầu tư khác                                                                     | Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp.<br>Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định theo mô hình lý thuyết đã được Ban Đại diện Quỹ thông qua.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |

Lãi lũy kế là khoản lãi tính từ thời điểm trả lãi gần nhất tới thời điểm tính toán.

Giá trái phiếu có giao dịch được tính theo quy định tại mục 5 và 6 nhưng biên độ dao động giá không quá 10% giá trái phiếu bình quân của 15 ngày giao dịch gần nhất trước đó.

Giá trị sổ sách quy định là giá trị sổ sách của một cổ phiếu (book value per share) được xác định trên cơ sở báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét. Trường hợp tổ chức phát hành là công ty mẹ, giá trị sổ sách được tính trên cơ sở báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ QUỸ CHUBB LIFE

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH  
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

3 PHƯƠNG PHÁP LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.4 Giá trị rủi ro thanh toán

Giá trị rủi ro thanh toán là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc chuyển giao tài sản đúng hạn như cam kết. Kết thúc ngày giao dịch, Công ty phải xác định giá trị rủi ro thanh toán đối với các hợp đồng, giao dịch sau đây:

| Khoản mục tiềm ẩn rủi ro thanh toán |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Rủi ro thanh toán                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|-------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| a)                                  | Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, chứng chỉ tiền gửi do các tổ chức tín dụng phát hành, tiền trên tài khoản giao dịch chứng khoán của công ty quản lý quỹ mở tài khoản giao dịch tại công ty chứng khoán;                                                                                                                                                                                                                                                        | Giá trị rủi ro trước thời hạn thanh toán<br>= Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán x Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác                                                                                                                                                                                                                  |
| b)                                  | Hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Giá trị rủi ro quá thời hạn thanh toán                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| c)                                  | Hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán x Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian                                                                                                                                                                                                                                                              |
| d)                                  | Hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| đ)                                  | Hợp đồng cho vay mua kỳ quỹ chứng khoán niêm yết phù hợp với quy định của pháp luật;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| e)                                  | Các khoản phải thu khách hàng trong hoạt động kinh doanh chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật và khoản phải thu khi bán chứng khoán niêm yết trong hoạt động đầu tư tài chính của công ty quản lý quỹ;                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| f)                                  | Các khoản mục tiềm ẩn rủi ro thanh toán khác.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| g)                                  | Hợp đồng bảo lãnh phát hành kỳ với các tổ chức khác trong tổ hợp bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn mà Công ty là tổ chức bảo lãnh phát hành chính.                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Giá trị rủi ro thanh toán được xác định bằng 30% giá trị còn lại của các hợp đồng bảo lãnh phát hành chưa được thanh toán.                                                                                                                                                                                                                      |
| h)                                  | Các khoản phải thu trái phiếu đã đáo hạn, các giấy tờ có giá, công cụ nợ đã đáo hạn mà chưa được thanh toán;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Giá trị rủi ro quá thời hạn thanh toán = Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán x Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian                                                                                                                                                                                                                     |
| i)                                  | Tài sản quá thời hạn chuyển giao, kể cả chứng khoán trong hoạt động kinh doanh của Công ty, chứng khoán của khách hàng trong hoạt động môi giới chứng khoán.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| j)                                  | Các hợp đồng, giao dịch, các khoản sử dụng vốn ngoài các giao dịch, hợp đồng được ghi nhận ở các điểm a, b, c, d, đ, e, g nêu trên; các hợp đồng cam kết mua lại, bán lại chứng khoán hoặc các hợp đồng có tính chất tương tự trừ các hợp đồng quy định tại điểm c, d nêu trên; các khoản phải thu từ mua bán nợ với đối tác giao dịch không phải Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC), Công ty trách nhiệm hữu hạn mua bán nợ Việt Nam (DATC). | Hợp đồng, thỏa thuận đặt cọc mua bất động sản, các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất: Giá trị rủi ro thanh toán = Giá trị toàn bộ tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán x 150%<br><br>Các khoản cho vay, phải thu khách hàng không thuộc điểm đ, e nêu trên: Giá trị rủi ro thanh toán = Giá trị toàn bộ tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán x 150% |
| k)                                  | Giá trị toàn bộ các khoản tạm ứng có thời gian hoàn ứng còn lại dưới 90 ngày (không bao gồm khoản được gia hạn, trường hợp gia hạn được tính giảm trừ vốn khả dụng theo quy định tại Thuyết minh 3.2.1(e)): <ul style="list-style-type: none"><li>- Chiếm từ 0% đến 2% vốn chủ sở hữu tại thời điểm tính toán</li><li>- Chiếm từ trên 2% đến dưới 5% vốn chủ sở hữu tại thời điểm tính toán</li><li>- Chiếm từ trên 5% vốn chủ sở hữu tại thời điểm tính toán</li></ul>     | Các hợp đồng, giao dịch khác: Giá trị rủi ro thanh toán = Giá trị toàn bộ tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán x 100%.                                                                                                                                                                                                                             |

## CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ QUỸ CHUBB LIFE

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

## 3 PHƯƠNG PHÁP LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 3.4 Giá trị rủi ro thanh toán (tiếp theo)

Trường hợp đối tác đã hoàn toàn mất khả năng thanh toán, toàn bộ khoản thiệt hại tính theo giá trị hợp đồng phải được giảm trừ đi từ vốn khả dụng.

#### 3.4.1 Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác

Hệ số rủi ro thanh toán được xác định theo đối tác và theo thời gian quá hạn quy định trong Thông tư 91/2020/TT-BTC.

Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác được tổ chức kinh doanh chứng khoán xác định như sau:

| TT | Đối tác thanh toán cho tổ chức kinh doanh chứng khoán                                                                                                                                                                                      | Hệ số rủi ro thanh toán |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 1  | Chính phủ, các tổ chức phát hành được Chính phủ bảo lãnh và Ngân hàng Trung ương các nước thuộc khối OECD; Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;                                                                          | 0%                      |
| 2  | Sở Giao dịch Chứng khoán, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam                                                                                                                                                               | 0,8%                    |
| 3  | Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ở các nước thuộc khối OECD và có hệ số tín nhiệm đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán                          | 3,2%                    |
| 4  | Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ngoài các nước OECD; hoặc thành lập tại các nước thuộc khối OECD và không đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán | 4,8%                    |
| 5  | Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán, quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam                                                                                | 6%                      |
| 6  | Các tổ chức, cá nhân, đối tượng khác                                                                                                                                                                                                       | 8%                      |

#### 3.4.2 Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian

Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian được quy định trong Thông tư 91/2020/TT-BTC như sau:

| TT | Thời gian quá hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán              | Hệ số rủi ro |
|----|--------------------------------------------------------------------|--------------|
| 1  | Từ 0 đến 15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán  | 16%          |
| 2  | Từ 16 đến 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | 32%          |
| 3  | Từ 31 đến 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | 48%          |
| 4  | Trên 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán      | 100%         |

#### 3.4.3 Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán phải được điều chỉnh tăng thêm các khoản cổ tức, trái tức, giá trị quyền ưu đãi nếu phát sinh (đối với chứng khoán), hoặc lãi tiền gửi, lãi cho vay và các khoản phụ phí khác (đối với các khoản tín dụng).

Đối với các khoản phải thu, trái phiếu đã đáo hạn, các công cụ nợ đã đáo hạn, giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán là giá trị khoản phải thu tính theo mệnh giá, cộng thêm các khoản lãi chưa được thanh toán, chi phí có liên quan và trừ đi khoản thanh toán đã thực nhận trước đó (nếu có).

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ QUỸ CHUBB LIFE****THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH  
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026****3 PHƯƠNG PHÁP LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)****3.4 Giá trị rủi ro thanh toán (tiếp theo)****3.4.3 Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán (tiếp theo)**

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong hoạt động vay, cho vay chứng khoán, giao dịch ký quỹ, giao dịch mua bán lại, giao dịch khác được xác định như sau:

| TT | Loại hình giao dịch                                                                                                                                          | Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán                                                                                                                                                                                                                                     |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. | Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm; các hợp đồng, giao dịch, các khoản sử dụng vốn theo Thuyết minh 3.4(j). | Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, giá trị khoản cho vay, giá trị hợp đồng, giá trị giao dịch cộng với các khoản cổ tức, trái tức, giá trị quyền ưu đãi (đối với chứng khoán) hoặc lãi tiền gửi, lãi cho vay, khoản phụ phí khác (đối với khoản tín dụng). |
| 2. | Cho vay chứng khoán (hoặc các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất)                                                                                           | $\text{Max}\{(\text{Giá trị thị trường của hợp đồng} - \text{Giá trị tài sản đảm bảo (nếu có)}), 0\}$                                                                                                                                                                         |
| 3. | Vay chứng khoán (hoặc các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất)                                                                                               | $\text{Max}\{(\text{Giá trị tài sản đảm bảo} - \text{Giá trị thị trường của hợp đồng}), 0\}$                                                                                                                                                                                  |
| 4. | Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại (hoặc các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất)                                                                   | $\text{Max}\{(\text{Giá trị của hợp đồng tính theo giá mua} - \text{Giá trị thị trường của hợp đồng} \times (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường})), 0\}$                                                                                                                       |
| 5. | Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại (hoặc các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất)                                                                   | $\text{Max}\{(\text{Giá trị thị trường của hợp đồng} \times (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường}) - \text{Giá trị hợp đồng tính theo giá bán}), 0\}$                                                                                                                           |
| 6. | Hợp đồng cho vay mua ký quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/ Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất                                                    | $\text{Max}\{(\text{Số dư nợ} - \text{Giá trị tài sản đảm bảo}), 0\}$                                                                                                                                                                                                         |

Số dư nợ bao gồm giá trị khoản vay, lãi vay và các loại phí.

Trường hợp tài sản bảo đảm của khách hàng không có giá tham khảo theo thị trường, thì được xác định theo quy định nội bộ của Công ty.

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro trong hoạt động giao dịch chứng khoán được xác định như sau:

| TT                                                                                                                         | Thời gian                                   | Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro                                                                                                                                |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>A – Đối với các giao dịch bán chứng khoán (bên bán là Công ty hoặc khách hàng của Công ty trong hoạt động môi giới)</b> |                                             |                                                                                                                                                               |
| 1.                                                                                                                         | Trước thời hạn nhận thanh toán              | 0                                                                                                                                                             |
| 2.                                                                                                                         | Sau thời hạn nhận thanh toán                | Giá trị thị trường của hợp đồng (trong trường hợp Giá trị thị trường thấp hơn Giá giao dịch)<br>0 (trong trường hợp Giá trị thị trường cao hơn Giá giao dịch) |
| <b>B – Đối với các giao dịch mua chứng khoán (bên mua là Công ty hoặc khách hàng của Công ty)</b>                          |                                             |                                                                                                                                                               |
| 1.                                                                                                                         | Trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán | 0                                                                                                                                                             |
| 2.                                                                                                                         | Sau thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán   | Giá trị thị trường của hợp đồng (trong trường hợp Giá trị thị trường thấp hơn Giá giao dịch)                                                                  |

## CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ QUỸ CHUBB LIFE

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

#### 3 PHƯƠNG PHÁP LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

##### 3.4 Giá trị rủi ro thanh toán (tiếp theo)

###### 3.4.3 Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán (tiếp theo)

Thời hạn thanh toán/nhận chuyển giao chứng khoán được xác định như sau:

| Loại chứng khoán/giao dịch          | Thời hạn thanh toán                         |
|-------------------------------------|---------------------------------------------|
| Chứng khoán phái sinh (CKPS)        | Theo quy định hiện hành đối với CKPS        |
| Cổ phiếu niêm yết                   | T+2                                         |
| Trái phiếu niêm yết                 | T+1                                         |
| Giao dịch thỏa thuận ngoài hệ thống | T+n, trong đó n theo thỏa thuận của hai bên |

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán phải được điều chỉnh tăng thêm các khoản cổ tức, trái tức, giá trị quyền ưu đãi nếu phát sinh (đối với chứng khoán), hoặc lãi tiền gửi, lãi cho vay và các khoản phụ phí khác (đối với các khoản tín dụng).

Đối với các khoản phải thu, trái phiếu đã đáo hạn, các công cụ nợ đã đáo hạn, giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán là giá trị khoản phải thu tính theo mệnh giá, cộng thêm các khoản lãi chưa được thanh toán, chi phí có liên quan và trừ đi khoản thanh toán đã thực nhận trước đó (nếu có).

###### 3.4.4 Giảm trừ giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán

Ngoại trừ giao dịch, hợp đồng quy định tại Thuyết minh 3.4 (j) và Thuyết minh 3.4 (k), tổ chức kinh doanh chứng khoán điều chỉnh giảm trừ phần giá trị tài sản đảm bảo của đối tác, khách hàng khi xác định giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong trường hợp các hợp đồng, giao dịch này đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- Đối tác, khách hàng có tài sản bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của mình và tài sản bảo đảm là tiền, các khoản tương đương tiền, giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch trên các Sở giao dịch chứng khoán, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Bộ Tài chính bảo lãnh phát hành;
- Tổ chức kinh doanh chứng khoán có quyền định đoạt, quản lý, sử dụng, chuyển nhượng tài sản đảm bảo trong trường hợp đối tác không thực hiện nghĩa vụ thanh toán đầy đủ và đúng thời hạn đã thỏa thuận tại các hợp đồng.

Giá trị tài sản được giảm trừ được xác định như sau:

Giá trị tài sản đảm bảo

= Khối lượng tài sản đảm bảo x giá tài sản đảm bảo x (1 - hệ số rủi ro thị trường)

Trong đó:

- Giá tài sản được xác định theo quy định tại Thuyết minh 3.3.1.
- Hệ số rủi ro thị trường được xác định chi tiết cho từng khoản mục tài sản theo quy định trong phụ lục I của Thông tư 102/2025/TT-BTC và được trình bày tại phần A của Bảng tính giá trị rủi ro trong Báo cáo.

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ QUỸ CHUBB LIFE**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH  
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**3 PHƯƠNG PHÁP LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**3.4 Giá trị rủi ro thanh toán (tiếp theo)**

**3.4.5 Bù trừ song phương giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán**

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán được bù trừ song phương khi:

- Rủi ro thanh toán liên quan tới cùng một đối tác;
- Rủi ro thanh toán phát sinh đối với cùng một loại hình giao dịch;
- Việc bù trừ ròng song phương đã được các bên thống nhất trước bằng văn bản.

**3.4.6 Tăng thêm giá trị rủi ro thanh toán**

Giá trị rủi ro thanh toán phải được điều chỉnh tăng thêm trong các trường hợp sau:

- Tăng thêm 10% trong trường hợp giá trị hợp đồng tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán, tổng giá trị các khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ trên 10% đến 15% vốn chủ sở hữu;
- Tăng thêm 20% trong trường hợp giá trị hợp đồng tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán, tổng giá trị các khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ trên 15% đến 25% vốn chủ sở hữu;
- Tăng thêm 30% trong trường hợp giá trị hợp đồng tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán, tổng giá trị các khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), hoặc một cá nhân và các bên liên quan tới cá nhân đó (nếu có), chiếm trên 25% vốn chủ sở hữu.

Nhóm tổ chức, cá nhân liên quan tới một tổ chức hoặc một cá nhân (sau đây gọi là nhóm tổ chức, cá nhân liên quan) là tổ chức, cá nhân theo quy định tại khoản 4 Điều 4 Luật chứng khoán.

## CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ QUỸ CHUBB LIFE

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

#### 3 PHƯƠNG PHÁP LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

##### 3.5 Giá trị rủi ro hoạt động

Giá trị rủi ro hoạt động là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra do lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống và quy trình nghiệp vụ, lỗi con người trong quá trình tác nghiệp, hoặc do thiếu vốn kinh doanh phát sinh từ các khoản chi phí, lỗ từ hoạt động đầu tư, hoặc do nguyên nhân khách quan khác.

Giá trị rủi ro hoạt động của Công ty được xác định là giá trị lớn nhất của các giá trị sau:

- 25% chi phí để tính rủi ro hoạt động của Công ty trong vòng mười hai (12) tháng liền kề tính tới thời điểm tính toán;
- 20% vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật.

Chi phí để tính rủi ro hoạt động của Công ty được xác định bằng tổng chi phí phát sinh trong kỳ trừ đi:

- Chi phí khấu hao;
- Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn;
- Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn;
- Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi;
- Chi phí hoặc thu nhập khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện; và
- Chi phí không bằng tiền khác trong hoạt động kinh doanh của Công ty.

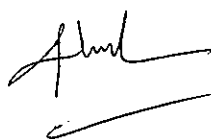
#### 4 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày lập Báo cáo cần điều chỉnh hoặc trình bày trong báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này.

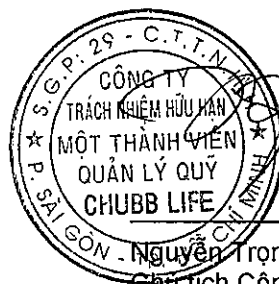
Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã được Ban Điều hành phê duyệt vào ngày 13 tháng 8 năm 2026.



Đỗ Thị Thu Nguyệt  
Kế toán trưởng



Phạm Thị Thủy  
Trưởng Bộ phận  
Kiểm soát nội bộ



Nguyễn Trọng Nghĩa  
Chủ tịch Công ty

